

# KIẾN THỨC BẢN ĐỊA VÀ ĐA DẠNG NGUỒN GEN LÚA CỦA NGƯỜI TÀY TẠI HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HOÀ BÌNH

NGUYỄN THỊ NGỌC HUỆ, NGUYỄN THỊ THANH TUYẾT,  
LÊ NGỌC TRINH, ĐỖ HOÀI PHÁI

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực vật học-tộc ng-ời là ngành khoa học đề cập đến mối quan hệ giữa con ng-ời và cây trồng và kiến thức bản địa đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học. Những thông tin thu thập từ nông dân, kết hợp với công tác điều tra tại chỗ đ-ợc phân tích đánh giá sẽ định hướng cho việc bảo tồn và sử dụng quỹ gen cây trồng. Qua điều tra thực vật học-tộc ng-ời, có thể biết đ-ợc sở thích, nhu cầu sử dụng thực vật của c- dân địa ph-ong, xu hướng và triển vọng sử dụng tài nguyên cây trồng, nguyên nhân dẫn đến xói mòn quỹ gen cây trồng. Các cuộc điều tra về thực vật học-tộc ng-ời giúp cho cộng đồng địa ph-ong xác định rõ hơn nhu cầu của họ đối với các nhà khoa học nghiên cứu về các nguồn tài nguyên, giúp họ nói lên đ-ợc trong tr-ởng hợp nào thì họ có thể tiếp cận đ-ợc vùng đất nào hoặc đề ra các giải pháp khác nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của ng-ời dân mà vẫn đảm bảo sự đa dạng của nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bài viết này sẽ tập trung xem xét mối quan hệ giữa kiến thức bản địa của ng-ời Tày và đa dạng nguồn gen lúa tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình.

## 2. ĐỊA ĐIỂM, VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Địa điểm

Huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình đ-ợc chọn là điểm nghiên cứu cho việc bảo tồn tại chỗ sự đa dạng của nhiều giống cây trồng địa ph-ong, trong đó có cây lúa. Bản Tát xã Tân Minh và bản Cang xã Đoàn Kết là hai xã đặc tr-ợng cho hai vùng địa hình của Đà Bắc, có độ cao trung bình

từ 600 đến 800m, địa hình phức tạp tạo nên nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau. Yếu tố con ng-ời với ph-ong thức canh tác đơn giản, cùng với những nét đặc tr-ợng của văn hoá truyền thống ng-ời Tày góp phần quan trọng trong việc duy trì sự đa dạng của các loài cây trồng và thành phần các giống cây trồng địa ph-ong.

### 2.2. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu cho nghiên cứu này là các mẫu giống lúa đã thu thập đ-ợc ở các hộ gia đình tại bản Tát, xã Tân Minh và bản Cang, xã Đoàn Kết.

### 2.3. Ph-ong pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng ph-ong pháp điều tra PRA và RRA để thu thập thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội, những kiến thức bản địa về tập quán và ph-ong thức canh tác, ph-ong pháp để giống và bảo quản hạt giống, đặc tính nông sinh học của nguồn tài nguyên lúa địa ph-ong. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng ph-ong pháp đánh giá các tình trạng hình thái hạt của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) và Viện Tài nguyên di truyền thực vật Quốc tế (IPGRI); ph-ong pháp phân biệt lúa nếp và lúa tẻ dựa vào phản ứng của hạt gạo lật với dung dịch KI-I và sử dụng hệ số Sympon để tính hệ số đa dạng về giống và bên trong giống.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Những kiến thức thực vật học-tộc ng-ời liên quan đến sự đa dạng của bộ giống lúa trồng tại hai điểm nghiên cứu

#### 3.1.1 Đa dạng về tên giống và cách đặt tên giống

**Bảng 1: Đa dạng về tên gọi các giống lúa địa ph-ong hiện có tại hai điểm nghiên cứu**

| <b>Tên giống địa ph-ong</b> | <b>Thể loại</b> | <b>Nghĩa của tên</b> | <b>Cơ sở để đặt tên</b>            | <b>Sử dụng</b>            |
|-----------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Mặc buồm/<br>Kháu vắn       | Nếp n-ong       | Quả m-ốp             | Đặc điểm hình thái                 | Làm xôi, chè, bánh        |
| Mặc cái                     | Nếp n-ong       | Quả vải              | Đặc điểm hình thái                 | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Mặc có                      | Nếp n-ong       | Quả cọ               | Đặc điểm hình thái                 | Cơm nếp, cúng ma          |
| Mặc mau/<br>Kháu chiêm      | Nếp n-ong       | Quả nằng             | Đặc điểm hình thái                 | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Mặc ỏi                      | Nếp n-ong       | Quả ỏi               | Đặc điểm hình thái                 | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Trạm khảo                   | Tẻ n-ong        | Tẻ vỏ trắng          | Màu sắc vỏ hạt                     | Cơm tẻ, nấu r-ọu, làm bún |
| Trạm khăm                   | Tẻ n-ong        | Nh- mạ vàng          | Màu sắc vỏ hạt                     | Cơm tẻ, nấu r-ọu, làm bún |
| Trạm l-ong                  | Tẻ n-ong        | Tẻ vỏ vàng           | Màu sắc vỏ hạt                     | Cơm tẻ, nấu r-ọu          |
| Trạm nành/<br>trạm đạnh     | Tẻ n-ong        | Tẻ vỏ đỏ             | Màu sắc vỏ hạt                     | Cơm tẻ, nấu r-ọu          |
| Trạm pom                    | Tẻ n-ong        | Tẻ tròn              | Hình dạng hạt                      | Cơm tẻ, nấu r-ọu          |
| Trạm sai                    | Tẻ n-ong        | Mềm nh- cát          | Chất l-ong gạo                     | Cơm tẻ, nấu r-ọu          |
| Kháu ngân                   | Nếp n-ong       | Sáng nh- bạc         | Màu sắc vỏ hạt                     | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kháu noon                   | Nếp n-ong       | Con giòi             | Hình dạng hạt                      | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kháu khinh/<br>L- u phún    | Nếp n-ong       | Gùng-quên chồng      | Từ một truyện dân gian             | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Phá hớ                      | Nếp n-ong       | Trời cho             | Từ một chuyện dân gian             | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Vắn hút                     | Nếp n-ong       | Tuốt tay             | Tính dễ rụng                       | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Hạng mù                     | Nếp n-ong       | Đuôi lợn             | Hạt có râu dài, đen                | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Hạng ngua                   | Tẻ n-ong        | Đuôi bò              | Hạt có râu dài, đỏ                 | Cơm tẻ, nấu r-ọu, làm bún |
| Hạng đôn                    | Tẻ n-ong        | Đuôi trắng           | Hạt có râu dài, trắng              | Cơm tẻ, nấu r-ọu          |
| Cai hóc                     | Nếp ruộng       | Luông rậm            | Hạt có lông rậm                    | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Say khuyệt                  | Nếp ruộng       | Trứng ngoé           | Hạt có sọc đen trắng               | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Lếch đậm/<br>Noọng nà       | Nếp ruộng       | Cứng, đen nh- sất    | Đặc điểm hình thái, chất l-ong gạo | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kề đê/Sa lãng               | Nếp n-ong       | Không rõ             | Không rõ                           | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Kháu nắm                    | Nếp n-ong       | Không rõ             | Không rõ                           | Cơm nếp, nấu r-ọu         |
| Đậm cả                      | Nếp n-ong       | Đen nh- quạ          | Màu vỏ hạt                         | Cơm nếp, cúng ma          |

|                        |            |                       |                        |                           |
|------------------------|------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
| Trạm hìn               | Tẻ ruộng   | Cứng nh- đá           | Chất l- ợng gạo        | Cơm tẻ, nấu r- ợu         |
| Cắm pi                 | Nếp n- ợng | Gạo đen               | Màu gạo                | Cơm nếp, cúng ma          |
| Trạm hòm               | Tẻ n- ợng  | Tử thơm               | Chất l- ợng gạo        | Cơm tẻ, nấu r- ợu         |
| Mạ giáng               | Nếp n- ợng | Con chó treo          | Từ một truyện dân gian | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kháu môn               | Nếp n- ợng | Không rõ              | Không rõ               | Cơm nếp nấu r- ợu         |
| Kháu Lào               | Nếp n- ợng | Không rõ              | Từ Lào mang sang       | Cơm nếp, nấu r- ợu        |
| Kháu tới               | Nếp n- ợng | Không rõ              | Không rõ               | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Léch l- ợng            | Nếp n- ợng | Cây cứng, vỏ hạt vàng | Đặc điểm hình thái     | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kháu bước              | Nếp n- ợng | Không rõ              | Không rõ               | Cơm nếp, nấu r- ợu        |
| Kháu coón              | Nếp n- ợng | Sặt hạt               | Đặc điểm hình thái     | Xôi, chè, bánh cho lễ tết |
| Kháu kh- ợng /kháu móc | Nếp n- ợng | Hạt khó rụng          | Đặc điểm hình thái     | Cơm nếp, nấu r- ợu        |

Tên giống là chỉ tiêu đầu tiên để có thể định l- ợng đ- ọc mức độ đa dạng của nguồn gen lúa tại địa ph- ợng. Tên giống th- ờng đ- ọc nông dân gọi theo đặc điểm hình thái của giống nh- màu sắc hạt, độ cứng cây, chất l- ợng gạo hoặc có thể căn cứ vào hình dạng hạt mà đặt tên theo các loài quả, theo các loài động vật th- ờng gặp. Ngoài ra một số giống còn đ- ọc đặt tên xuất phát từ những câu chuyện đ- ọc l- u truyền trong dân gian (Bảng 1).

Kết quả điều tra tên các giống lúa địa ph- ợng cho thấy tên giống là những hình dung khá cụ thể và sinh động về hình thái. Bộ giống lúa trồng ở Đà Bắc rất đa dạng về tên gọi. Ví dụ: Nếp ruộng *mạc cái* (nghĩa là quả vải) có hạt bầu tròn và khía đỏ giống nh- quả vải; nếp n- ợng *mạc buộm* (nghĩa là quả m- ốp) có hạt to, dài nh- hình quả m- ốp; nếp ruộng *léch đặm* (nghĩa là cứng và đen nh- sặt) rất cứng cây, th- ờng trồng ở ruộng sâu, hạt có màu vàng khía đen; song gạo lại rất mềm, dẻo và ngon nên còn có tên là *noọng nà* (cô gái trẻ ở ruộng); nếp n- ợng *đặm cả* (nghĩa là con quạ), hạt có vỏ trấu đen nh- con quạ; tẻ

n- ợng *hạng ngựa* (nghĩa là đuôi bò), hạt có râu dài và đỏ nh- đuôi con bò. Điều đó cho thấy nguồn tài nguyên lúa địa ph- ợng ở Đà Bắc không chỉ đa dạng về thể loại, hình thái mà còn rất đa dạng về tên gọi.

### 3.1.2. Đa dạng về kiểu canh tác và ph- ợng thức gieo trồng

Đa dạng về kiểu canh tác: Do địa hình phức tạp nên đã tạo ra sự đa dạng về sinh thái đồng thời dẫn đến đa dạng về kiểu canh tác và ph- ợng thức gieo trồng.

+ **Canh tác n- ợng rẫy**: Đây là hình thức canh tác phổ biến ở vùng núi, đ- ọc bảo tồn nh- một hình thức nông nghiệp nguyên thủy của vùng nhiệt đới. Kiểu canh tác này vẫn giữ vị trí quan trọng trong đời sống vật chất và tâm linh của ng- ời Tày Đà Bắc. Cây trồng trong canh tác n- ợng rẫy th- ờng là lúa n- ợng, ngô, sắn..., tức những cây chịu hạn, sinh tr- ờng chủ yếu dựa vào n- ớc trời. Việc canh tác n- ợng bao gồm: chọn đất, chặt cây, đốt cây, dọn cây cháy (cây cháy đ- ọc xếp quanh n- ợng vừa làm hàng rào vừa là

nguồn củi), sau đó dùng gậy chọc lỗ tra hạt giống. Một mùa rẫy, ng-ời ta th-ờng đi thăm n-ong, làm cỏ tay một vài lần sau đó thu hoạch. Theo kinh nghiệm sản xuất, ng-ời Tày có thể phân thành nhiều loại n-ong, nh-ng chung quy có hai loại n-ong chính:

*N-ong định canh:* Đây là loại n-ong gần nhà (*háy sảng*), cần có đầu t- vật t-, kỹ thuật hoặc phân bón; th-ờng đ-ợc trồng các giống lúa n-ong chịu đ-ợc đất xấu hoặc các cây có điều kiện chăm sóc nh- ngô, đậu, rau...

*N-ong du canh:* N-ong xa nhà (*háy rấc*), th-ờng đ-ợc canh tác một số năm khi đất còn màu mỡ, đến khi kiệt màu thì để h-u canh hoặc không trồng trọt nữa. N-ong xa th-ờng trồng lúa n-ong và một số cây trồng xen lúa nh- đậu đũa, bí đỏ, bí xanh, đậu nho nhe, d-a bỏ... N-ong xa còn đ-ợc phân thành n-ong tốt để trồng những giống -a đất tốt, có thời gian sinh tr-ởng dài hơn. N-ong xấu trồng những giống chịu đất xấu, ngắn ngày hơn.

**+ Canh tác lúa ruộng**

Do sớm gắn bó với nghề trồng lúa n-ớc, nên ng-ời Tày Đà Bắc đã có nhiều ph-ong pháp dẫn n-ớc vào ruộng (*ẩu nắm sờ na*), bao gồm: Tìm mỏ n-ớc, làm cọn, làm máng dẫn bằng tre b-ong hoặc đào m-ong, làm hồ, đập chứa n-ớc để đ-a n-ớc vào ruộng cấy lúa. Là c- dân định c- và làm ruộng n-ớc lâu đời, bản của ng-ời Tày Đà

Bắc mang hình thái đặc tr-ng là những ngôi nhà sàn hoặc nhà đất đ-ợc bố trí theo thế đất ở chân núi h-ớng ra cánh đồng; địa thế bản bao giờ cũng cao hơn ruộng: *H-ou na inh quẩn hin / Nà kháu niệu táng na* (Nhà ở tựa l-ng vách núi / Ruộng lúa nếp tr-ớc nhà).

Ruộng cấy lúa đ-ợc phân thành ruộng lớn, ruộng tốt (*nà lại, nà chẵn*) để cấy những giống -a đất tốt, chất l-ợng tốt, gạo ngon: *Kháu noọng nà kìn pà pìn hón / Kháu say khuyệt kìn hòm khàn niêu* (Nếp *noọng* ruộng ăn với cá n-ớng / Nếp *say khuyệt* dẻo và thơm ăn với thịt khô). Nếp *noọng* và nếp *say khuyệt* là những giống nếp ruộng rất ngon, ăn với những món ăn đ-ợc ng-ời vùng núi -a chuộng.

Ruộng nhỏ, ruộng xấu (*nà hái, nà heo*) th-ờng trồng những giống chịu đ-ợc đất xấu, gạo ít ngon: *Kháu trặm hin nà hái cửa bé / Kháu trặm hé nà heo cửa mụ* (Tẻ *hin* ruộng xấu cho con dê ăn / Tẻ *hé* cho con lợn ăn).

**- Đa dạng về ph-ong thức gieo trồng**

Ng-ời Tày Đà Bắc thực hiện ph-ong thức gieo trồng lúa theo nhiều cách khác nhau: Lúa n-ong có thể trồng thuần, có thể trồng xen với cây trồng khác và cũng có thể trồng hỗn hợp 2-3 giống trên cùng một diện tích, tùy thuộc vào tính chất giống, loại giống, độ ẩm, độ màu mỡ của đất và khả năng canh tác của từng hộ gia đình.

**Bảng 2: Một số giống lúa đ-ợc trộn hạt trồng chung**

| Giống trồng chung     | Loại lúa  | Vỏ trấu                   | T/gian sinh tr-ởng | Mục đích          |
|-----------------------|-----------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Kháu mồn-Th-ợng hải   | Tẻ n-ong  | Khía nâu                  | Sớm                | Có gạo sớm        |
| Tăng sản - Yên thế    | Tẻ n-ong  | Khía nâu                  | Sớm                | Có gạo sớm        |
| Lếch l-ợng-Lếch đậm   | Nếp n-ong | Khía vàng-khía đen        | Muộn               | "Có trai, có gái" |
| Kháu khinh-L-ợng cọng | Nếp n-ong | Vàng nhẵn-khía đỏ có lông | TB                 | Đỡ bị chim phá    |
| Kháu mồn-Kề để        | Nếp n-ong | Khía nâu-khía đỏ tím      | Sớm                | Có gạo sớm        |

|                        |           |                        |         |                   |
|------------------------|-----------|------------------------|---------|-------------------|
| Khấu khính-Khấu coón   | Nếp n-ong | Vàng nhẵn-vàng có lông | TB      | Tránh rủi ro      |
| Khấu ngân-Cặm pi       | Nếp n-ong | Vàng sáng-đen          | TB-Muộn | Theo sở thích     |
| Khấu ngân-Đậm cả       | Nếp n-ong | Vàng sáng-đen          | TB      | “Có trai, có gái” |
| Khấu khính-Mạ giáng    | Nếp n-ong | Vàng-có râu ngắn       | TB      | Đỡ bị chim phá    |
| Trăm nành-Trăm l-ong   | Tẻ n-ong  | Vàng sáng-vàng sẫm     | TB      | Theo sở thích     |
| Mạc cái-Khấu khuyết    | Nếp ruộng | Khía đỏ-vàng           | TB      | Theo sở thích     |
| Say khuyết-Khấu kh-ong | Nếp ruộng | Khía đen-vàng          | TB      | “Có trai, có gái” |

*Lúa trồng thuần*: Phần lớn các cây trồng ở n-ong và lúa n-ong đ-ợc trồng thuần, tuy nhiên xung quanh n-ong đều đ-ợc xen các loại cây trồng khác nh- đậu nho nhe (*nhọ nhe*), đậu đũa (*mạc thùa khấu*), bí đỏ (*mạc úc*), m-ốp (*mạc buộm*). Các cây trồng đ-ợc bố hốc cách nhau khoảng 2m, trồng xen quanh n-ong. Cây trồng xen phát triển xung quanh vừa để bảo vệ vừa là các sản phẩm phụ cải thiện khi đi làm n-ong.

*Lúa trồng xen với cây trồng khác*: Lúa n-ong th-ờng chỉ trồng xen với d-a bở (*mạc tánh khấu*), d-a chuột (*mạc tánh là*) và rau cải (*phắc cạt*): *Mạc thùa, mậc úc, nắm liếp háy*/Mạc tánh khấu vấy nắm lớn cặn (Đậu đũa, bí đỏ trồng xung quanh n-ong/D-a bở và lúa thì trồng lẫn lộn). Vào vụ gieo trồng, khi chọc lỗ để tra lúa n-ong, theo từng khoảng cách nhất định, ng-ời ta lại tra hạt trồng xen. D-a bở và d-a chuột là hai cây trồng xen th-ờng đ-ợc ng-ời Tày ở Đà Bắc sử dụng, do có thân bò ngắn và tua cuốn ít. Xung quanh n-ong lúa, họ vẫn trồng những cây trồng xen khác. Ng-ời Tày đi làm n-ong th-ờng là một công đôi ba việc: khi đi n-ong thăm lúa thì có thể mang về một gùi củi hoặc thu hoạch rau, đậu, bầu bí về làm canh. Đây là nét rất khác biệt so với canh tác lúa ở đồng bằng nh-ng lại là kiểu canh tác phổ biến ở vùng núi.

*Lúa trồng hỗn giống*: Đối với ng-ời Tày Đà Bắc, việc trộn hai hoặc vài giống lúa gieo trên cùng một diện tích là khá phổ biến. Thông

th-ờng lúa n-ong hay lúa ruộng đều theo nguyên tắc: Lúa tẻ đ-ợc trồng với lúa tẻ, lúa nếp đ-ợc trồng với lúa nếp và th-ờng đ-ợc gọi là *khấu báo xạo* (lúa trai, lúa gái).

Các giống trồng chung (Bảng 2) th-ờng có cùng thời gian sinh tr-ởng, chiều cao cây t-ong đ-ong để tiện cho gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch. Ng-ời Tày quan niệm rằng:

*Mi đậm mi đòn măn chàng yểu*

*Phủ nhinh phủ chai măn chàng pên.*

*Tu nõốc tu nụ nha kẩn khấu*

*Khấu háy, khấu nà vấy lại huông.*

Có nghĩa là: Có đen có trắng thì mới đẹp/ Có trai có gái thì mới nên/ Con chuột con chim đỡ phá hại/ Lúa ruộng, lúa n-ong mới sai bông. Ng-ời Tày cho rằng lúa là sản vật quý giá nhất mà con ng-ời có đ-ợc, nên các giống lúa cần đ-ợc duy trì trong một cộng đồng gần gũi thì mới sinh tr-ởng mạnh, phát triển khoẻ, năng suất ổn định. Do cuộc sống của c- dân vùng núi phần lớn là tự túc nên việc trồng hỗn giống xuất phát từ quan niệm để tránh rủi ro khi mùa vụ bất thuận hoặc hạn chế phần nào sự phá hoại của chim, chuột. Hơn thế nữa, trồng hỗn giống còn để tạo nên một quần thể đẹp nh- một v-ờn hoa (*poóc mạy*).

Việc trồng xen hoặc gieo trồng nhiều giống trên cùng một diện tích đất của đồng bào Tày, về

mật kỹ thuật, sẽ đảm bảo cho cây trồng tận dụng đ-ợc ánh sáng, độ màu mỡ, độ ẩm của đất, mùa màng không bị thất thu; mặt khác có ý nghĩa quan trọng hơn là sự tích lũy vốn tri thức của con ng-ời trong quá trình canh tác lâu dài, nhằm duy trì sự phát triển bền vững các loại cây trồng trong sản xuất, đảm bảo nhu cầu dân sinh ở vùng núi.

### 3.1.3 Đa dạng về thời gian sinh tr-ởng và mùa, vụ

Bộ giống lúa ở Đà Bắc gồm có các giống chín sớm (<130 ngày), chín trung bình (130-145 ngày) và chín muộn (>145 ngày). Các giống lúa n-ong chỉ trồng một vụ, sinh tr-ởng nhờ n-ớc trời. Lúa n-ong có các giống chín sớm nh- *kháu môn, th-ợng hải*; chín trung bình nh- *kháu khỉnh, mạc buộm*; chín muộn nh- *mac có, cảm pi*. Lúa trồng ở ruộng đ-ợc phân thành lúa vụ chiêm và lúa vụ mùa. Lúa trồng vụ chiêm có thời gian sinh tr-ởng dài gồm các giống rất chịu rét nh- *mạc mau, trặm lái*... Lúa trồng vụ mùa gồm một số giống tẻ sớm nh- *trặm hin, trặm hé* và chín muộn nh- *léch l-ợng, léch đặm*... Để phù hợp với địa hình, đất đai, cũng nh- phù hợp với sự đa dạng về thời gian sinh tr-ởng của các giống lúa và khả năng tự cấp tự túc tại chỗ, ng-ời dân ở đây trồng lúa theo ph-ong thức rải vụ. Cách làm này, một mặt tránh đ-ợc sự bận rộn vào những giai đoạn căng thẳng thời vụ, thuận lợi cho việc bố trí lao động, mặt khác tiện cho việc chăm sóc cũng nh- thu hoạch, tránh thất thu khi thời tiết bất thuận. Rõ ràng, bộ giống lúa ở đây rất đa dạng về cơ cấu mùa vụ, đa dạng về thể loại giống, có thời gian sinh tr-ởng khác nhau và phù hợp với đặc điểm canh tác vùng núi.

### 3.1.4 Đa dạng về chất l-ợng sản phẩm và mục đích sử dụng

Sở dĩ ng-ời Tày ở Đà Bắc trồng nhiều giống lúa là để phù hợp với điều kiện sinh thái, địa hình, đất đai, tập quán canh tác và mặt khác, còn dựa trên cơ sở tập tục, lối sống, văn hoá truyền

thống của họ. Kết quả điều tra thực vật học-tộc ng-ời còn làm rõ khía cạnh văn hoá ẩm thực của ng-ời Tày. Cho dù một nắm cơm khi đi làm n-ong, một ống cơm lam, một bát chè ngày Tết, một hộp r-ợu cần khi ngồi quanh bếp lửa hay một lễ cúng để xua đuổi tà ma, đều phản ánh sinh động mối quan hệ hữu cơ giữa con ng-ời và những sản phẩm làm ra từ những hạt thóc. Điều đó còn có giá trị bảo l-u văn hoá truyền thống Tày, góp phần tích cực trong việc bảo tồn tại chỗ sự đa dạng của nguồn gen lúa địa ph-ong.

#### - *Dùng để thổi nấu hàng ngày*

+ *Tập tục dùng gạo nếp*: Việc dùng gạo nếp để nấu ăn hàng ngày là một tập tục phổ biến của c- dân vùng núi nói chung trong đó có ng-ời Tày Đà Bắc. Gạo nếp th-ờng đ-ợc đồ xôi để mang theo khi làm n-ong, một phần cho vào *ém* cho ng-ời ở nhà. Vào bất cứ nhà ng-ời Tày nào, gần nh- bao giờ cũng có sẵn xôi trong *ém*. Ng-ời Tày ăn xôi hàng ngày; hầu nh- họ không ăn canh và thức ăn cũng rất đơn giản.

+ *Dùng gạo tẻ*: Tr-ớc đây ng-ời Tày th-ờng sử dụng gạo nếp là chủ yếu. Tuy vậy, gạo tẻ cũng đ-ợc nấu ăn hàng ngày, khi nông nhàn, những ngày trời m-a (để chuẩn bị thức ăn) hoặc để nấu r-ợu, làm bánh. Gạo tẻ dùng nhiều trong các ngày *vàng ràng, an ràng* - những ngày nhờ ng-ời làm giúp hoặc đổi công cho nhau.

- *Dùng cho ngày lễ tết*: Các ngày lễ tết trong năm có khá nhiều và đ-ợc ng-ời Tày rất coi trọng. Trong những ngày này, họ chỉ dùng gạo nếp. Gạo đ-ợc đồ xôi, nấu chè, làm bánh, nấu r-ợu: *Lại đeo niêu sện nà, sện háy! Pên cớóc, dạc dáy sện phị h-on* (Nhiều loại nếp dùng để cúng ruộng, cúng n-ong/ Gạo nếp ngon nhất dùng để cúng tổ tiên). Ng-ời Tày th-ờng dùng những giống gạo nếp thơm dẻo nhất, trắng nhất gọi là *pên cớóc* dùng để *pên phị h-on* (cúng tổ tiên) - gồm cúng ông bà nội (*sện ú u*), cúng ông bà ngoại (*sện áu pó áu mé*); và ngoài ra còn cúng

trong ngày tết (*sện kin sệt*), cúng mô mả (*sện tê má*).

Đối với các lễ cúng liên quan đến sản xuất nông nghiệp (*sện hết ngai*), ng-ời ta có thể dùng



các giống nếp thơm th-ờng, thơm dẻo và cả những giống nếp gạo đỏ - nói chung là những giống phổ biến của địa ph-ong để cúng. Nghi lễ này bao gồm: *sện nà* (cúng ruộng) *sện háy* (cúng n-ong), *sện hùa pi* (cúng vào mùa), *sện tôông* (xướng đồng), *sện kháu mơ* (cúng cơm mới), *sện*

*hôi mùa* (cúng kết thúc mùa). Ngoài ra còn một số lễ cúng nh- *sện nầm* (cúng nguồn n-ớc), *sện mì phân* (cầu trời m-a), *sện đáy* (cầu trời nấng).

Trong những ngày lễ tết, ng-ời Tày không bao giờ dùng gạo nếp cẩm, kể cả uống r-ợu cẩm vì cơm và r-ợu cẩm có màu đen - thứ màu phải kiêng kỵ trong những ngày lễ tết.

- **Dùng cho tín ng-ỡng:** Ng-ời Tày quan niệm rằng những giống lúa có vỏ trấu màu đen nh- *kháu cẩm, mặc có*, có thể xua đuổi hoặc chống lại tà ma, để chúng

không đến quấy phá công việc làm ăn của mình: *Kháu cẩm pi cặm kho phỉ khó/ Kháu mặc có cặm kho phỉ vai* (Lúa *cẩm pi* vắn cổ con ma núi/ Lúa *mặc có* vắn cổ con ma rừng). Khi ng-ời Tày đi làm n-ong xa, xôi gạo cẩm cũng đ-ợc nắm theo để ăn và dọa ma.

**Bảng 3. Đa dạng nguồn gen lúa theo chất l-ợng và mục đích sử dụng**

| Sử dụng                       | Thể loại | Chất l-ợng và lý do sử dụng  | Tên giống   |
|-------------------------------|----------|--|---|
| Dùng ngày th-ờng              | Nếp - tẻ | ☑ dẻo, thơm hoặc ít thơm. Nấu cơm ăn hàng ngày hoặc những ngày làm đỏi công. | Kháu môn, kè đẻ, tăng sản, hạng mụ, hạng đòn.       |
| Dùng cho lễ tết               | Nếp      | Rất thơm, dẻo. Đồ xôi, làm bánh, nấu chè những ngày lễ tết.                  | Kháu khỉnh, kháu tối, kháu lếch, cai hốc, kháu lào. |
| Dùng cho tín ng-ỡng           | Nếp      | ☑ dẻo, gạo có màu đen. Cúng để đuổi ma.                                      | Cẩm pi, mặc có                                      |
| Dùng làm thuốc                | Nếp      | ☑ dẻo, gạo có màu đen. Làm thuốc   | Cẩm pi  |
| Có xu h-ớng sản xuất hàng hoá | Nếp - tẻ | Rất thơm, dẻo. Hạt gạo đẹp.  | Kháu khỉnh, kháu lào, cai hốc.                      |

- **Dùng để làm thuốc:** Nếp cẩm còn có tác dụng làm thuốc. Gạo nếp cẩm đ-ợc coi nh- một loại d-ợc phẩm có giá trị. Sau khi đồ xôi, nguyên liệu đ-ợc ủ với men r-ợu hoặc đ-ợc ủ kết hợp với một số lá cây, rễ cây dùng để chữa bệnh.

**3.2. Mối quan hệ giữa thực vật học-tộc ng- ời và đa dạng di truyền bên trong giống**

**3.2.1. Những sai khác giữa sự xác định nếp tẻ của nông dân và cách đánh giá khoa học về một số giống lúa**

Theo xếp loại của nông dân thì ở bản Tát có 21 giống nếp và 21 giống tẻ, tỷ lệ t-ong đ-ong nhau (Bảng 4); bản Cang có 21 giống nếp (56,8%) 16 giống tẻ (43,2%). Kết quả sau khi thử phản ứng của hạt gạo lật với dung dịch KI-I cho thấy: bản Tát 17/21 giống có phản ứng màu nâu đỏ (là biểu hiện của nếp), 20/21 giống có

phản ứng màu xanh đen (là biểu hiện của tẻ). Bản Cang có 18/21 giống khi thử phản ứng KI-I có màu nâu đỏ, 15/16 giống khi thử phản ứng KI-I có màu xanh đen. Nh- vậy bản Tát có 5 giống và bản Cang có 4 giống khi thử phản ứng vừa có màu xanh đen vừa có màu nâu đỏ. So sánh kết quả xếp loại của nông dân và kết quả xác định dạng tinh bột trong phòng thí nghiệm thấy có sự sai khác nhỏ trong các tỷ lệ trên. Tuy có sự sai khác ít nhiều về thể loại nếp - tẻ ở hai điểm nghiên cứu, song kết quả cho thấy tỷ lệ nếp - tẻ trong bộ giống lúa trồng t-ong đ-ong nhau. Điều đó phản ánh việc gieo trồng nhiều giống nếp và sử dụng gạo nếp để thổi nấu ăn hàng ngày là một tập tục rất phổ biến của c- dân vùng núi. Tập tục này góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng của tài nguyên lúa địa ph- ơng.

**Bảng 4. Kết quả xếp loại của nông dân và phản ứng của hạt với dung dịch KI-I**

| TT              | Nhận biết<br>Thể loại giống | Xếp loại của nông dân |              | Phản ứng của hạt với dung dịch KI-I |              |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------|--------------|-------------------------------------|--------------|
|                 |                             | Số giống              | Tỷ lệ (%)    | Số giống                            | Tỷ lệ (%)    |
| <b>Bản Tát</b>  |                             | <b>42</b>             | <b>100,0</b> | <b>42</b>                           | <b>100,0</b> |
| 1               | - Lúa nếp                   | 21                    | 50,0         | 17                                  | 40,5         |
| 2               | - Lúa tẻ                    | 21                    | 50,0         | 20                                  | 47,6         |
| 3               | - Trung gian                | 0                     | 00,0         | 5                                   | 11,9         |
| <b>Bản Cang</b> |                             | <b>37</b>             | <b>100,0</b> | <b>37</b>                           | <b>100,0</b> |
| 1               | - Lúa nếp                   | 21                    | 56,8         | 18                                  | 48,6         |
| 2               | - Lúa tẻ                    | 16                    | 43,2         | 15                                  | 41,4         |
| 3               | - Trung gian                | 0                     | 00,0         | 3                                   | 10,0         |

**3.2.2. Đánh giá và cách gọi tên của nông dân với một số giống chính đang sử dụng**

Điều tra về giống lúa tại hai bản cho thấy, có những loại cùng tên gọi nh- ng lại khác giống; và ng- ọc lại, có loại cùng giống nh- ng khác tên gọi.

- **Những loại cùng tên gọi nh- ng khác giống:** Đối với những giống này ng- ời dân th- ờng gọi chung một tên, ví dụ *kháu ca lan*: khi phân tích vừa có gạo đỏ vừa có gạo trắng. *Ca lan* gạo trắng thì cơm mềm và ngon hơn; *ca lan* gạo đỏ – cơm khô và cứng hơn. Cũng có ng- ời phân biệt là *ca*

lan đanh (gạo đỏ), ca lan khảo (gạo trắng), nh-ng hầu hết ng-ời dân đều gọi chung là *kháu ca lan*. Đối với *kháu tăng sản*, có *tăng sản nếp* và *tăng sản tẻ*; *kháu mòn* có *kháu mòn nếp* và *kháu mòn tẻ*. *Kháu vắn* là tên gọi chung của ba giống lúa có ba màu vỏ trấu khác nhau: loại có vỏ trấu màu vàng hạt to, rất ít rụng th-ờng đ-ợc trồng chung với *kháu khỉnh* (còn đ-ợc gọi là *kháu mặc buồm*). Còn hai giống *kháu vắn hút đậm* và *kháu vắn hút đanh*, chất l-ợng gạo lại nh- nhau. Hai giống này trong số các giống cùng tên có thể trồng chung trên cùng một diện tích, còn lại các giống cùng tên khác không bao giờ trồng chung (Bảng 5).

- Những loại khác tên nh-ng cùng giống

Kết quả thu thập phân tích và đánh giá các giống lúa trồng tại hai điểm nghiên cứu, hiện có 7 giống có hai hoặc ba tên gọi khác nhau. Tên

gọi của giống đ-ợc căn cứ vào màu sắc hạt thóc, mùi thơm, chất l-ợng gạo và qua quá trình canh tác, do nhiều nguyên nhân khác mà có tên gọi khác. Ví dụ giống lúa nếp vụ chiêm *mạc mau* chịu rét rất tốt và là giống đại trà vụ chiêm, còn có tên khác là *kháu chiêm*. Giống nếp *kháu khỉnh* (nghĩa là gừng thơm) còn có tên là *l-m phủa* (quên chồng). Tên này xuất phát từ một truyện dân gian: Ng-ời vợ ở nhà đồ xôi chờ chồng đi n-ong về. Xôi chín rất thơm ngon nên ng-ời vợ thềm quá cứ ăn dần cho đến hết, quên cả phần chồng. Giống *léch đậm* nghĩa là cứng và đen nh-sắt, tuy nhiên lại có một tên mang ý nghĩa khác hẳn: *noọng nà* (cô gái trẻ ở ruộng). Giống này có gạo rất trắng, nấu cơm thơm và dẻo. Giống *trạm nành* đ-ợc gọi một tên khác là *trạm đanh* vì có vỏ hạt màu đỏ; còn loại *kháu kh- ợng* rất dai, hạt khó rụng nên th-ờng đ-ợc gọi là *kháu móc*.

Bảng 5. Những loại khác tên nh-ng cùng một giống

| Tên giống    | Tên khác   | Thể loại   | Lý do đặt tên khác     |
|--------------|------------|------------|------------------------|
| Mạc mau      | Kháu chiêm | Nếp ruộng  | Trồng đại trà vụ chiêm |
| Kè dè niêu   | Sa lãng    | Nếp ruộng  | Không rõ               |
| Kháu khỉnh   | L- m phủa  | Nếp ruộng  | Từ một truyện dân gian |
| Kháu kh- ợng | Móc        | Nếp ruộng  | Hạt rất khó rụng       |
| Léch đậm     | Noọng      | Nếp ruộng  | Cơm rất mềm và dẻo     |
| Mạc buồm     | Vắn        | Nếp n- ợng | Không rõ               |
| Trạm nành    | Đanh       | Nếp n- ợng | Vỏ trấu có màu đỏ      |

Những phân tích trong phòng thí nghiệm kết hợp với kết quả điều tra thực vật học-tộc ng-ời cho thấy có mối quan hệ mật thiết đến đa dạng di truyền bên trong giống. Một số giống nhiều dạng và các giống có hai tên gọi rất có thể là những giống khác nhau hoặc là sự biểu hiện của việc trồng hỗn giống trong quá trình canh tác. Tuy nhiên việc phân tích hiện tại ch- a đủ để xác định sự khác biệt đó. Nh- vậy, cách thức chọn lọc,

canh tác và bảo quản các giống lúa qua nhiều thế hệ của ng-ời Tày có ảnh h- ợng đáng kể đến sự đa dạng bên trong giống lúa.

- Đánh giá của nông dân về một số giống lúa chính

Qua phân tích kết quả điều tra thực vật học-tộc ng-ời thấy rằng: Do đ-ợc truyền lại từ nhiều thế hệ, các cộng đồng của ng-ời Tày ở Đà Bắc

có vốn hiểu biết rất sâu về tài nguyên cây trồng của địa ph-ong mà họ vốn có sự phụ thuộc và gắn gũi. Kết quả đánh giá cho thấy có 60% số giống đ-ợc đánh giá cao và ng-ời dân có nguyện vọng phát triển; trên 30% số giống đ-ợc tiếp tục duy trì ở mức nhất định để giữ giống; và những giống còn lại, ng-ời dân vẫn muốn duy trì để đề phòng rủi ro và phục vụ cho tín ng-ỡng. Kết quả đánh giá còn cho thấy, nguồn gen lúa địa ph-ong vẫn đ-ợc nông dân rất -a chuộng, trong đó khả năng chịu hạn và năng suất của giống là lý do chính để đ-ợc đánh giá cao. Ng-ời dân vẫn thích trồng nhiều giống và có nguyện vọng mở rộng diện tích đối với một số giống đ-ợc đánh giá tốt.

Qua đó cho thấy, nguồn gen lúa vừa mang ý nghĩa vật chất vừa mang ý nghĩa tinh thần. Chính vì vậy mà ng-ời dân vẫn tiếp tục trồng nhiều giống lúa trên những mảnh ruộng bậc thang hoặc n-ong dốc. Đây là yếu tố chính duy trì sự đa dạng của nguồn gen lúa tại Đà Bắc.

### 3.3. Mối quan hệ giữa tri thức thực vật học- tộc ng-ời và vấn đề bảo tồn đa dạng nguồn gen lúa

Đối với ng-ời Tày Đà Bắc, nguồn gen lúa địa ph-ong không chỉ có giá trị về l-ong thực mà còn có giá trị làm đ-ợc liệu, giá trị về đời sống tâm linh và tín ng-ỡng. Tuy mới chỉ giới hạn ở địa bàn rất hẹp là bản Cang và bản Tát, nh-ng kết quả điều tra cho thấy nguồn tài nguyên di truyền lúa địa ph-ong ở đây rất phong phú và vẫn đ-ợc l-u giữ trong nhân dân. Những giống lúa cổ truyền địa ph-ong có thể vì một lý do nào đó mà vụ này không gieo trồng, nh-ng vụ khác lại đ-ợc gieo trồng. Một nhóm ng-ời hoặc dòng họ này có thể có một số giống loại này, song dòng họ khác, nhóm ng-ời khác lại có một số giống lúa khác và ng-ời ta có thể trao đổi hoặc cho nhau. Kết quả điều tra cho thấy các giống chín sớm nh- *kháu mòn, kê để* đ-ợc trồng để kịp

có l-ong thực ăn trong những ngày giáp hạt. Để tận dụng đất xấu có thể trồng *kháu cao su, trằm hin, trằm hé...* Các giống nh- *kháu tói, kháu khinh, kháu lếch* có chất l-ong tốt, dùng đồ xôi nấu chè trong những ngày lễ tết. *Kháu mạc mau* là giống chịu rét luôn luôn trồng ở vụ chiêm. *Kháu cãm pi, mạc có* không thể không trồng để dùng làm thuốc và cho mục đích tín ng-ỡng. Hơn thế nữa, ngày nay *kháu khinh, kháu ào* còn đ-ợc trồng nhiều hơn vì bán đ-ợc giá. Nh- vậy, qua nhiều thế hệ, cộng đồng ng-ời Tày ở Đà Bắc vẫn duy trì canh tác nhiều giống lúa và góp phần bảo tồn tại chỗ nguồn gen lúa tại đây. Chính ng-ời Tày, với bản sắc văn hoá truyền thống của mình đã duy trì, chọn lọc và sử dụng nguồn gen lúa theo mong muốn của họ.

Có thể nói rằng, sức sống mãnh liệt của văn hoá truyền thống Tày là do những phẩm chất tri thức của nó mang lại. Trong đời sống hàng ngày, trong ph-ong thức làm ăn, trong lao động sản xuất, mọi tri thức thực vật học- tộc ng-ời đ-ợc ngôn ngữ Tày đơn giản hóa, dễ nhớ, dễ thuộc. Nền văn hoá đó đ-ợc tồn tại từ nhiều đời nay, trong đó cây lúa là sản vật quý giá nhất của sức lao động con ng-ời luôn luôn đ-ợc tôn vinh, trở thành ph-ong tiện giao tiếp hàng ngày, thành những lời ngợi ca, thăm hỏi thông th-ờng nh-: *Kháu cai hốc thăm hạ kháu cai hốc/ Hũa tà súc l-ong thăm hạ kháu cai l-ong*. (Nếp cai hốc hỏi thăm nếp cai hốc/ Trên mó n-óc lúa đã chín vàng hỏi thăm nếp cai l-ong); hoặc *Phụng òn chẵn đọng kháu chiêm xanh/ Phụng muốn b-ợn cẩu kháu mòn mố* (Đẹp nhất là lúa *mạc mau* con gái vụ chiêm/ Vui nhất là có lúa *mòn* vào tháng chín). Đó là những lời dặn dò của ông bà đối với con cháu, lời của hàng xóm trao đổi với láng giềng, lời của ng-ời yêu nói với ng-ời yêu qua những câu *sli* tiếng l-ơn đ-ợc l-u truyền và tồn tại mãi. Thật đáng tiếc, ngày nay kho tàng tri thức dân gian quý báu đó đang bị mất dần. Chúng ta có thể góp một phần rất hữu ích trong

việc hồi sinh các tri thức đã bị mất đi và đ- a nó trở về cộng đồng. Bằng cách này, các tri thức thực vật học- tộc ng- ời ở mỗi địa ph- ơng mới có thể đ- ọc bảo tồn nh- là một hệ thống văn hoá của sinh thái sống, giúp duy trì, phát triển tri thức văn hoá và thực tiễn để củng cố mối liên kết giữa các cộng đồng với môi tr- ờng của họ. Đó cũng là điều vô cùng thiết yếu của công tác bảo tồn đa dạng sinh học.



### 3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1- Kiến thức bản địa, trong đó tri thức thực vật học- tộc ng- ời là một tài sản quý giá về văn hoá truyền thống. Đối với ng- ời Tày ở Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình, những tri thức đó có ảnh h- ưởng sâu sắc đến sự đa dạng của nguồn gen bản địa cũng nh- quá trình tích lũy, quản lý và l- u truyền nguồn gen lúa.

2- Đà Bắc có nguồn gen lúa đa dạng về thành phần và chủng loại cũng nh- tính đa dạng di

truyền cao, có khả năng thích ứng cao với điều kiện sinh thái của địa ph- ơng. Nguồn tài nguyên lúa không chỉ có giá trị về mặt l- ơng thực mà còn có giá trị d- ọc liệu và mang ý nghĩa tín ng- ỡng.

3- Cộng đồng nông dân đánh giá, phân loại nhiều giống địa ph- ơng đ- ọc chính họ chọn lọc và gieo trồng từ nhiều thế hệ có phẩm chất cao, năng suất ổn định, tính chống chịu và thích nghi sinh thái cao. Yêu cầu của nhà nông về việc nâng cao năng suất của chính giống lúa địa ph- ơng là tạo lập cơ sở khoa học cho việc chọn giống có sự tham gia của cộng đồng nông dân để cải tạo các giống địa ph- ơng, nhằm tăng năng suất bền vững và tạo điều kiện bảo tồn đa dạng dinh học, bảo vệ môi tr- ờng tại các vùng sinh thái đặc thù.

4- Xác định giá trị sử dụng của các giống lúa là công việc cần thiết để xây dựng kế hoạch bảo tồn thích hợp nguồn gen lúa, đồng thời có kế hoạch xúc tiến việc gieo trồng những giống có xu h- ớng sản xuất hàng hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo cho vùng bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp.

### Tài liệu tham khảo

1. Khổng Diễn, 1996, *Những đặc điểm kinh tế-xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng, Hoàng Huy Phách, PTS. Cung Văn L- ọc, PTS. V- ơng Toàn, 1993. *Văn hóa truyền thống Tày Nùng*. Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
3. Gary, J.Matin; 2002. *Thực vật học dân tộc*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Grreeland.D.J.; 1974. *Evoluti© on development of defferent types of shifting cultivation and soil conservation in Africa*, Food and Agricultural Ognization, Rom, Italia.